

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No. ~~409~~/2022/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022  
Ha Noi, 29 March 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH CITY STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock  
Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo năm 2021

Yearly Report 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 29 March 2022 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo năm 2021 Quỹ ETF SSIAM  
VNX50

Yearly report 2021 of SSIAM VNX50  
ETF

Người công bố thông tin  
**Publisher**



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**  
**Appendix 15: Report on change of Net Asset Value**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**NET ASSET VALUE OF FUND**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 - As at 31 Dec 2021

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2. Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 24 tháng 01 năm 2022 24 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> Net Assest Value		
A.1	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	210,301,390,301	179,909,513,929
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,557,788,076	1,266,968,407
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	15,577.88	12,669.68
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	312,381,678,744	210,301,390,301
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2,313,938,361	1,557,788,076
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	23,139.38	15,577.88
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> Change of NAV per Fund Certificate during perriod, in Which:	7,561.50	2,908.20
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	7,561.50	2,885.15
	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ</b> <i>Change of net asset value related to investors during the period</i>	0	23.05
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>		
	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	0.00	23.05
A.4	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	317,064,175,344	210,301,390,301
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	198,936,576,708	127,538,833,217
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ</b> Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	<b>Giá trị đầu kỳ</b> Beginning perriod Value	15,800	12,650
B.2	<b>Giá trị cuối kỳ</b> Ending period Value	22,900	15,800
B.3	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> Change of market value in the period in comparision to the last period	7,100	3,150
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ</b> Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	(239.38)	222.12
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))</i>	-1.03%	1.41%
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	23,500	15,900
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	15,250	8,800

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
 Nguyễn Mạnh Cường  
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Tô Thùy Linh*  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 - As at 31 Dec 2021

**Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**Quỹ ETF SSIAM VNX50**  
SSIAM VNX50 ETF  
Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
24 Jan 2022

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>	-	-	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	678,010,135	449,130,368	150.96%
	Tiền, tương đương tiền	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	678,010,135	449,130,368	150.96%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	311,779,123,050	209,487,603,250	148.83%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	311,779,123,050	209,487,603,250	148.83%
	Quyền mua Rights	2205.2	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206	-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	251,082,200	136,107,000	184.47%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	251,082,200	136,107,000	184.47%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210	-	916,481,500	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	-	-	
I.10	<b>Tổng tài sản Total Assets</b>	<b>2213</b>	<b>312,708,215,385</b>	<b>210,989,322,118</b>	<b>148.21%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2214</b>	-	-	



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216	-	384,243,000	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1	-	384,243,000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	326,536,641	303,688,817	107.52%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	-	1,560,867	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	168,730,196	110,770,828	152.32%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,710,869	25,630,072	100.32%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,710,869	5,500,000	103.83%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	-	130,072	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	33,000,000	60,000,000	55.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2217.13	66,095,576	72,727,050	90.88%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1	-	-	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	-	-	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2217.13.3	33,047,788	36,363,525	90.88%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	33,047,788	36,363,525	90.88%
	Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5	-	-	
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6	-	-	
II.4	<b>Tổng nợ Total liabilities</b>	<b>2218</b>	<b>326,536,641</b>	<b>687,931,817</b>	<b>47.47%</b>
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	312,381,678,744	210,301,390,301	148.54%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	13,500,000.00	13,500,000.00	100.00%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	23,139.38	15,577.88	148.54%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Năm 2021 / Year of 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:  
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
24 Jan 2022

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income</b>	<b>2220</b>	<b>2,244,401,093</b>	<b>1,996,028,324</b>	<b>2,244,401,093</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	2,241,498,550	1,994,293,299	2,241,498,550
3	Lãi được nhận Interest income	2222	2,902,543	1,735,025	2,902,543
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>2,978,303,900</b>	<b>2,119,478,637</b>	<b>2,978,303,900</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	1,764,750,717	1,093,972,908	1,764,750,717
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	336,788,105	317,566,789	336,788,105
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	240,000,000	232,000,000	240,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	12,824,128	3,960,304	12,824,128
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1	-	-	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	66,338,662	63,800,000	66,338,662
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	17,625,315	17,806,485	17,625,315
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	388,184,108	367,300,000	388,184,108
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	198,000,000	191,400,000	198,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	66,000,000	66,000,000	66,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	55,492,054	50,000,000	55,492,054
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	55,492,054	50,000,000	55,492,054
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	13,200,000	9,900,000	13,200,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	66,000,000	60,000,000	66,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	210,000,000	180,000,000	210,000,000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	210,000,000	180,000,000	210,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	4,186,010	4,523,907	4,186,010
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.3	4,186,010	4,523,907	4,186,010
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense &amp; travelling expense</i>	2230.4	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	169,430,371	54,184,402	169,430,371
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	169,430,371	54,184,402	169,430,371
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	38,964,589	41,930,631	38,964,589
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	1,000,000	-
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.3	464,589	690,905	464,589
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	35,000,000	36,739,726	35,000,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	3,500,000	3,500,000	3,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6	-	-	-
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities ( = I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>(733,902,807)</b>	<b>(123,450,313)</b>	<b>(733,902,807)</b>



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b> <b>Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>102,814,191,250</b>	<b>39,073,013,690</b>	<b>102,814,191,250</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	15,943,534,593	(670,681,008)	15,943,534,593
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	15,943,534,593	(568,625,048)	15,943,534,593
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2	-	(102,055,960)	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3	-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	86,870,656,657	39,743,694,698	86,870,656,657
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>102,080,288,443</b>	<b>38,949,563,377</b>	<b>102,080,288,443</b>
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	<b>210,301,390,301</b>	<b>179,909,513,929</b>	<b>210,301,390,301</b>
VII	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>102,080,288,443</b>	<b>30,391,876,372</b>	<b>102,080,288,443</b>
	Trong đó: In which:		-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	102,080,288,443	38,949,563,377	102,080,288,443
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	(8,557,687,005)	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	-	(8,557,687,005)	-
VIII	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b> <b>Net Asset Value at the end of period</b>	<b>2243</b>	<b>312,381,678,744</b>	<b>210,301,390,301</b>	<b>312,381,678,744</b>
IX	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</b> <b>Average income (applicable for annual report)</b>	<b>2244</b>			
	<b>Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</b> <b>Profit margin (applicable for annual report)</b>	<b>2245</b>			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám Đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 - As at 31 Dec 2021

**Tên công ty quản lý quỹ:** Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

**Tên Quỹ:** Quỹ ETF SSIAM VNX50  
Fund name: SSIAM VNX50 ETF

**Ngày lập báo cáo:** Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
Reporting Date: 24 Jan 2022

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
II	<b>CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES</b>	2246				
1	ACB	2246.1	374,880	34,500.0	12,933,360,000	4.14%
2	APH	2246.2	20,900	37,150.0	776,435,000	0.25%
3	BVH	2246.3	13,500	56,000.0	756,000,000	0.24%
4	CTG	2246.4	118,707	33,900.0	4,024,167,300	1.29%
5	DGC	2246.5	13,700	159,900.0	2,190,630,000	0.70%
6	FPT	2246.6	125,876	93,000.0	11,706,468,000	3.74%
7	GEX	2246.7	91,083	40,650.0	3,702,523,950	1.18%
8	GMD	2246.8	39,700	47,300.0	1,877,810,000	0.60%
9	HCM	2246.9	33,909	45,500.0	1,542,859,500	0.49%
10	HDB	2246.10	229,530	30,850.0	7,081,000,500	2.26%
11	HPG	2246.11	401,580	46,400.0	18,633,312,000	5.96%
12	HSG	2246.12	64,994	37,400.0	2,430,775,600	0.78%
13	IDC	2246.13	37,000	72,600.0	2,686,200,000	0.86%
14	KBC	2246.14	58,000	60,800.0	3,526,400,000	1.13%
15	KDC	2246.15	24,860	54,000.0	1,342,440,000	0.43%
16	KDH	2246.16	68,830	51,000.0	3,510,330,000	1.12%
17	LPB	2246.17	164,600	22,300.0	3,670,580,000	1.17%
18	MBB	2246.18	339,202	28,900.0	9,802,937,800	3.13%
19	MSB	2246.19	198,600	29,000.0	5,759,400,000	1.84%
20	MSN	2246.20	77,100	171,000.0	13,184,100,000	4.22%
21	MWG	2246.21	75,609	135,900.0	10,275,263,100	3.29%
22	NLG	2246.22	31,392	64,200.0	2,015,366,400	0.64%
23	NVL	2246.23	110,246	91,000.0	10,032,386,000	3.21%
24	OCB	2246.24	121,500	27,300.0	3,316,950,000	1.06%
25	PDR	2246.25	32,013	95,200.0	3,047,637,600	0.97%
26	PHR	2246.26	13,500	71,300.0	962,550,000	0.31%
27	PLX	2246.27	20,900	53,900.0	1,126,510,000	0.36%
28	PNJ	2246.28	29,906	96,200.0	2,876,957,200	0.92%
29	POW	2246.29	77,100	17,500.0	1,349,250,000	0.43%
30	PVD	2246.30	34,708	29,650.0	1,029,092,200	0.33%
31	PVS	2246.31	39,300	27,300.0	1,072,890,000	0.34%
32	SBT	2246.32	41,009	25,900.0	1,062,133,100	0.34%
33	SHB	2246.33	391,757	22,300.0	8,736,181,100	2.79%
34	SSB	2246.34	169,700	45,600.0	7,738,320,000	2.47%
35	SSI	2246.35	105,158	51,800.0	5,447,184,400	1.74%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
36	STB	2246.36	292,400	31,500.0	9,210,600,000	2.95%
37	TCB	2246.37	372,500	50,000.0	18,625,000,000	5.96%
38	TCH	2246.38	66,195	27,450.0	1,817,052,750	0.58%
39	THD	2246.39	42,800	277,000.0	11,855,600,000	3.79%
40	TPB	2246.40	155,655	41,050.0	6,389,637,750	2.04%
41	VCB	2246.41	84,981	78,800.0	6,696,502,800	2.14%
42	VCI	2246.42	37,200	72,800.0	2,708,160,000	0.87%
43	VHC	2246.43	13,500	62,800.0	847,800,000	0.27%
44	VHM	2246.44	213,250	82,000.0	17,486,500,000	5.59%
45	VIB	2246.45	112,700	47,300.0	5,330,710,000	1.70%
46	VIC	2246.46	217,445	95,100.0	20,679,019,500	6.61%
47	VJC	2246.47	44,606	128,300.0	5,722,949,800	1.83%
48	VNM	2246.48	136,500	86,400.0	11,793,600,000	3.77%
49	VPB	2246.49	471,686	35,800.0	16,886,358,800	5.40%
50	VRE	2246.50	149,609	30,100.0	4,503,230,900	1.44%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>6,201,376</b>	-	<b>311,779,123,050</b>	<b>99.70%</b>
III	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2248</b>	-	-	-	-
	<b>Tổng Total</b>	<b>2249</b>	-	-	-	-
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>6,201,376</b>	-	<b>311,779,123,050</b>	<b>99.70%</b>
IV	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>	-	-	-	-
	<b>Tổng Total</b>	<b>2252</b>	-	-	-	-
V	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>	-	-	-	-
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	-	-	-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-	-	-	0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2254</b>	-	-	-	<b>0.00%</b>
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>6,201,376</b>	-	<b>311,779,123,050</b>	<b>99.70%</b>
VI	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>	-	-	-	-
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256.1	-	-	251,082,200	0.08%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2	-	-	-	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu but not yet settled	2256.3	-	-	-	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4	-	-	-	-
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>	-	-	<b>251,082,200</b>	<b>0.08%</b>
VII	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>	-	-	-	-
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	<b>2259</b>	-	-	-	-
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1	-	-	678,010,135	0.22%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2	-	-	-	-

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3		-	-	
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261		-	-	
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>		-	<b>678,010,135</b>	0.22%
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>6,201,376</b>	-	<b>312,708,215,385</b>	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
 Nguyễn Mạnh Cường  
 Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Tô Thùy Linh*  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 - As at 31 Dec 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:  
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
24 Jan 2022

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tổ Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 - As at 31 Dec 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:  
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.65%	0.65%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.26%	0.19%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.14%	0.22%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.02%	0.04%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.08%	0.11%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.10%	1.26%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	23.56%	11.77%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	135,000,000,000.00	142,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	135,000,000,000.00	142,000,000,000.00

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	13,500,000.00	14,200,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	0.00	0.00
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	0.00	0.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	0.00	0.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	0.00	700,000.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	0.00	7,000,000,000.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	13,500,000.00	13,500,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	26.02%	14.82%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	80.87%	86.59%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	47.98%	69.1531%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	23,139.38	15,577.88
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	22,900.00	15,800.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	437	223

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Trần Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Năm 2021 / Year of 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited  
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF  
Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
24 Jan 2022

IV. THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH/TRANSACTION FEE

Số thứ tự No.	Tên (mã) các Công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm) Name (code) of securities companies (with transaction value exceeding 5% total value of transactions during the year)	Quan hệ với Công ty quản lý quỹ Relationship with fund management company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán Transactions at each securities company			Phí giao dịch bình quân Average transaction fees	Phí giao dịch bình quân trên thị trường Average transaction fees in the market
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Transaction value in the period	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Total transaction value in the report period	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo Percent of transactions executed at the securities company (6) = (4)/(5)%		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Không liên quan	22,313,861,150	127,933,672,850	17.44%	0.12%	0.15%
2	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	Không liên quan	24,167,731,000	127,933,672,850	18.89%	0.15%	0.15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	33,222,685,000	127,933,672,850	25.97%	0.15%	0.15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Không liên quan	5,690,210,000	127,933,672,850	4.45%	0.12%	0.15%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	35,353,135,000	127,933,672,850	27.63%	0.12%	0.15%
6	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	Không liên quan	4,872,670,000	127,933,672,850	3.81%	0.15%	0.15%
<b>Tổng</b>			<b>127,933,672,850</b>		<b>98.19%</b>		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Ts. Thùy Linh*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**





**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 - As at 31 Dec 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:  
Fund name:

**Quỹ ETF SSIAM VNX50**  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
24 Jan 2022

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

*Trần Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF  
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 - As at 31 Dec 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Brach

Tên Quỹ:  
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
24 Jan 2022

**II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ ASSET OF FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT**

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF  
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**

Năm 2021 / Year of 2021

Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:  
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
24 Jan 2022

**III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI / PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**

TT NO	Chi tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài</b> <b>Investment income from foreign portfolio investment</b>					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	<b>Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài</b> <b>Expense from foreign portfolio investment</b>					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)					
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)</b> <b>Net Income from foreign portfolio investment ( = I - II)</b>					
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài</b> <b>Gain / (Loss) from foreign portfolio investment</b>					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF**  
**Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 - As at 31 Dec 2021

**Tên công ty quản lý quỹ:** Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
 Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
 Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

**Tên Quỹ:** Quỹ ETF SSIAM VNX50  
 Fund name: SSIAM VNX50 ETF

**Ngày lập báo cáo:** Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
 Reporting Date: 24 Jan 2022

**IV. BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit						
1							
	Tổng Total						
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds						
1							
	Tổng Total						
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity						
1							
	Tổng Total						
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds						
1							
	Tổng Total						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates						
1							
	Tổng Total						
VI	Các tài sản khác Other assets						
1							
	Tổng Total						
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
 Nguyễn Mạnh Cường  
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

*Tô Thùy Linh*  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập  
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Năm 2021 / Year of 2021

- Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**  
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**Quỹ ETF SSIAM VNX50**  
SSIAM VNX50 ETF  
Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
24 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
<b>I.</b>	<b>THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>	<b>105,058,592,343</b>	<b>105,058,592,343</b>	<b>41,069,042,014</b>	<b>41,069,042,014</b>
<b>1.1</b>	Cổ tức được chia Dividend income	<b>02</b>	2,241,498,550	2,241,498,550	1,994,293,299	1,994,293,299
<b>1.2</b>	Tiền lãi được nhận Interest income	<b>03</b>	2,902,543	2,902,543	1,735,025	1,735,025
<b>1.3</b>	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon		-	-	-	-
<b>1.4</b>	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	<b>04</b>	15,943,534,593	15,943,534,593	(670,681,008)	(670,681,008)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		15,943,534,593	15,943,534,593	(568,625,048)	(568,625,048)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		-	-	(102,055,960)	(102,055,960)
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		-	-	-	-
<b>1.5</b>	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	<b>05</b>	86,870,656,657	86,870,656,657	39,743,694,698	39,743,694,698
<b>1.6</b>	Doanh thu khác Other income	<b>06</b>	-	-	-	-
<b>1.7</b>	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	<b>07</b>	-	-	-	-
<b>1.8</b>	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	<b>08</b>	-	-	-	-
<b>II.</b>	<b>CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>	<b>169,430,371</b>	<b>169,430,371</b>	<b>54,184,402</b>	<b>54,184,402</b>
<b>2.1</b>	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	<b>11</b>	169,430,371	169,430,371	54,184,402	54,184,402
	Phí môi giới Brokerage fee	<b>11.1</b>	169,430,371	169,430,371	54,184,402	54,184,402
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	<b>11.2</b>	-	-	-	-
<b>2.2</b>	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	<b>15</b>	-	-	-	-
<b>III.</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>	<b>2,808,873,529</b>	<b>2,808,873,529</b>	<b>2,065,294,235</b>	<b>2,065,294,235</b>
<b>3.1</b>	Phí quản lý Quỹ Management fee	<b>20.1</b>	1,764,750,717	1,764,750,717	1,093,972,908	1,093,972,908
<b>3.2</b>	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	<b>20.2</b>	270,449,443	270,449,443	253,766,789	253,766,789
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	<b>20.2.1</b>	240,000,000	240,000,000	232,000,000	232,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	<b>20.2.2</b>	12,824,128	12,824,128	3,960,304	3,960,304
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	<b>20.2.3</b>	-	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	<b>20.2.4</b>	17,625,315	17,625,315	17,806,485	17,806,485
<b>3.3</b>	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	<b>20.3</b>	66,338,662	66,338,662	63,800,000	63,800,000

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỶ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	198,000,000	198,000,000	191,400,000	191,400,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	66,000,000	66,000,000	66,000,000	66,000,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	124,184,108	124,184,108	109,900,000	109,900,000
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7	4,186,010	4,186,010	4,523,907	4,523,907
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	66,000,000	66,000,000	60,000,000	60,000,000
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9	-	-	-	-
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	248,964,589	248,964,589	221,930,631	221,930,631
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1	-	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	-	-	1,000,000	1,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	464,589	464,589	690,905	690,905
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4	-	-	-	-
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	210,000,000	210,000,000	180,000,000	180,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6	-	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	35,000,000	35,000,000	36,739,726	36,739,726
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11	-	-	-	-
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	102,080,288,443	102,080,288,443	38,949,563,377	38,949,563,377
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-	-	-
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2	-	-	-	-
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	102,080,288,443	102,080,288,443	38,949,563,377	38,949,563,377
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	15,209,631,786	15,209,631,786	(794,131,321)	(794,131,321)
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	86,870,656,657	86,870,656,657	39,743,694,698	39,743,694,698
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-	-	-
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	102,080,288,443	102,080,288,443	38,949,563,377	38,949,563,377

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Mai

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc



Tổ Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính  
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 - As at 31 Dec 2021

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 24 tháng 01 năm 2022 24 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>			-	-
1.	<b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>678,010,135</b>	<b>449,130,368</b>
	<i>Trong đó: In which:</i>			-	-
1.1	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation</i>	111		678,010,135	449,130,368
2.	<b>Các khoản đầu tư thuần Investments</b>	<b>120</b>		<b>311,779,123,050</b>	<b>209,487,603,250</b>
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		311,779,123,050	209,487,603,250
	<i>Cổ phiếu Shares</i>	121.1		311,779,123,050	209,487,603,250
	<i>Trái phiếu Bonds</i>	121.2		-	-
	<i>Quyền mua Rights</i>	121.3		-	-
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months</i>	121.4		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate</i>	121.5		-	-
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	121.6		-	-
2.2	<i>Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122		-	-
3.	<b>Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>		<b>251,082,200</b>	<b>1,052,588,500</b>
3.1	<b>Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled</b>	<b>131</b>		-	<b>916,481,500</b>
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables</b>	<b>133</b>		<b>251,082,200</b>	<b>136,107,000</b>
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		251,082,200	136,107,000
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		251,082,200	136,107,000
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>			-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1		-	-
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	137.3		-	-
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	137.4		-	-
3.4	<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)</i> <i>Provision for doubtful debt</i>	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>312,708,215,385</b>	<b>210,989,322,118</b>
II.	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>		-	-
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311		-	-
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	384,243,000
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	315.1		-	-
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	315.2		-	-
6.	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		33,000,000	61,560,867
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		-	1,560,867
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		33,000,000	60,000,000
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense &amp; travelling expense</i>	316.5		-	-



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.6		-	-
7	<b>Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable</b>	<b>317</b>		-	-
8	<b>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable</b>	<b>318</b>		-	-
9	<b>Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable</b>	<b>319</b>		<b>227,441,065</b>	<b>169,400,900</b>
9.1	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	<b>319.1</b>		<b>168,730,196</b>	<b>110,770,828</b>
9.2	<b>Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables</b>	<b>319.2</b>		<b>20,000,000</b>	<b>20,130,072</b>
	<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		-	130,072
9.3	<b>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</b>	<b>319.3</b>		<b>5,710,869</b>	<b>5,500,000</b>
9.4	<b>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</b>	<b>319.4</b>		<b>16,500,000</b>	<b>16,500,000</b>
9.5	<b>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</b>	<b>319.5</b>		<b>16,500,000</b>	<b>16,500,000</b>
10	<b>Phải trả, phải nộp khác Other payables</b>	<b>320</b>		<b>66,095,576</b>	<b>72,727,050</b>
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables</i>	320.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2		-	-
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	320.3		33,047,788	36,363,525
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4		33,047,788	36,363,525
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	320.5		-	-
	<i>Phải trả khác Other payable</i>	320.6		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>326,536,641</b>	<b>687,931,817</b>
III.	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>312,381,678,744</b>	<b>210,301,390,301</b>
1.	<b>Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital</b>	411		<b>135,000,000,000</b>	<b>135,000,000,000</b>
1.1.	<b>Vốn góp phát hành Capital from subscription</b>	<b>412</b>		<b>157,000,000,000</b>	<b>157,000,000,000</b>
1.2.	<b>Vốn góp mua lại Capital from redemption</b>	<b>413</b>		<b>(22,000,000,000)</b>	<b>(22,000,000,000)</b>
2.	<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium</b>	414		<b>11,132,377,790.00</b>	<b>11,132,377,790</b>
3.	<b>Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings</b>	420		<b>166,249,300,954</b>	<b>64,169,012,511</b>

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		23,139.38	15,577.88
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		13,500,000.00	13,500,000.00

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Trần Ngọc Mai*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Mai Huyền Ngọc*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Mai Huyền Ngọc*

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Tô Thùy Linh*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ**  
**Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE**

Năm 2021 / Year of 2021

<b>1</b>	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Management Fund Company	<b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
<b>2</b>	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b> Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
<b>3</b>	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b> SSIAM VNX50 ETF
<b>4</b>	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	Ngày 24 tháng 01 năm 2022 24 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Năm 2021 Year of 2021	Năm 2020 Year of 2020
<b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b> <b>SSIAM VNX50 ETF</b>			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	<b>210,301,390,301</b>	<b>179,909,513,929</b>
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	<b>102,080,288,443</b>	<b>38,949,563,377</b>
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	102,080,288,443	38,949,563,377
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate		(8,557,687,005)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		(8,557,687,005)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	<b>312,381,678,744</b>	<b>210,301,390,301</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Mai

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổ Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư  
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 - As at 31 Dec 2021

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Management Fund Company	<b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b> Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b> SSIAM VNX50 ETF
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	Ngày 24 tháng 01 năm 2022 24 Jan 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>Cổ phiếu niêm yết</b> <b>Listed equity</b>	<b>6,201,376</b>		<b>311,779,123,050</b>	<b>99.70%</b>
1	ACB	374,880	34,500.0	12,933,360,000	4.14%
2	APH	20,900	37,150.0	776,435,000	0.25%
3	BID	13,500	56,000.0	756,000,000	0.24%
4	BVH	118,707	33,900.0	4,024,167,300	1.29%
5	CII	13,700	159,900.0	2,190,630,000	0.70%
6	CTD	125,876	93,000.0	11,706,468,000	3.74%
7	CTG	91,083	40,650.0	3,702,523,950	1.18%
8	FPT	39,700	47,300.0	1,877,810,000	0.60%
9	GAS	33,909	45,500.0	1,542,859,500	0.49%
10	GEX	229,530	30,850.0	7,081,000,500	2.26%
11	GMD	401,580	46,400.0	18,633,312,000	5.96%
12	HCM	64,994	37,400.0	2,430,775,600	0.78%
13	HDB	37,000	72,600.0	2,686,200,000	0.86%
14	HPG	58,000	60,800.0	3,526,400,000	1.13%
15	HSG	24,860	54,000.0	1,342,440,000	0.43%
16	IDC	68,830	51,000.0	3,510,330,000	1.12%
17	KBC	164,600	22,300.0	3,670,580,000	1.17%
18	KDC	339,202	28,900.0	9,802,937,800	3.13%
19	KDH	198,600	29,000.0	5,759,400,000	1.84%
20	MBB	77,100	171,000.0	13,184,100,000	4.22%
21	MSN	75,609	135,900.0	10,275,263,100	3.29%
22	MWG	31,392	64,200.0	2,015,366,400	0.64%
23	NLG	110,246	91,000.0	10,032,386,000	3.21%
24	NVL	121,500	27,300.0	3,316,950,000	1.06%
25	PDR	32,013	95,200.0	3,047,637,600	0.97%
26	PHR	13,500	71,300.0	962,550,000	0.31%
27	PLX	20,900	53,900.0	1,126,510,000	0.36%
28	PNJ	29,906	96,200.0	2,876,957,200	0.92%
29	POW	77,100	17,500.0	1,349,250,000	0.43%
30	PVD	34,708	29,650.0	1,029,092,200	0.33%
31	PVS	39,300	27,300.0	1,072,890,000	0.34%
32	SAB	41,009	25,900.0	1,062,133,100	0.34%
33	SBT	391,757	22,300.0	8,736,181,100	2.79%
34	SHB	169,700	45,600.0	7,738,320,000	2.47%
35	SSI	105,158	51,800.0	5,447,184,400	1.74%
36	STB	292,400	31,500.0	9,210,600,000	2.95%
37	TCB	372,500	50,000.0	18,625,000,000	5.96%
38	TCH	66,195	27,450.0	1,817,052,750	0.58%
39	THD	42,800	277,000.0	11,855,600,000	3.79%
40	TPB	155,655	41,050.0	6,389,637,750	2.04%



STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
41	VCB	84,981	78,800.0	6,696,502,800	2.14%
42	VCG	37,200	72,800.0	2,708,160,000	0.87%
43	VHC	13,500	62,800.0	847,800,000	0.27%
44	VHM	213,250	82,000.0	17,486,500,000	5.59%
45	VIC	112,700	47,300.0	5,330,710,000	1.70%
46	VJC	217,445	95,100.0	20,679,019,500	6.61%
47	VNM	44,606	128,300.0	5,722,949,800	1.83%
48	VPB	136,500	86,400.0	11,793,600,000	3.77%
49	VPI	471,686	35,800.0	16,886,358,800	5.40%
50	VRE	149,609	30,100.0	4,503,230,900	1.44%
					0.00%
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	-	-	-	
	<b>Tổng Total</b>	-	-	-	
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>6,201,376</b>		<b>311,779,123,050</b>	<b>99.70%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	-	-	-	
	<b>Tổng Total</b>	-	-	-	
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	-	-	-	
1	Quyền mua				0.00%
	<b>Tổng Total</b>	-	-	-	<b>0.00%</b>
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>	<b>6,201,376</b>	-	<b>311,779,123,050</b>	<b>99.70%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	-	-	-	
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income			251,082,200	0.08%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange				0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				
4	Phải thu khác Other receivables				
	<b>Tổng Total</b>	-	-	<b>251,082,200</b>	<b>0.08%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền Cash</b>	-	-	-	
	Tiền mặt Cash			678,010,135	0.22%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit				
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit				
	<b>Tổng Total</b>	-	-	<b>678,010,135</b>	<b>0.22%</b>

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	6,201,376	-	312,708,215,385	100.00%

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Mai

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Mai Huỳnh Ngọc

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Năm 2021 / Year of 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:

Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Tên Quỹ:  
Fund name:

Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50  
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
24 Jan 2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year of 2021	Năm 2020 Year of 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>Profit before income tax</b>	<b>01</b>		<b>102,080,288,443</b>	<b>39,051,619,337</b>
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		102,080,288,443	38,949,563,377
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.2			102,055,960
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b> <b>Adjustment for NAV increase from investing activities</b>	<b>02</b>		<b>(86,804,656,657)</b>	<b>(39,683,694,698)</b>
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		(86,870,656,657)	(39,743,694,698)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		66,000,000	60,000,000
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>Profit from investing activities before changes in working capital</b>	<b>05</b>		<b>15,275,631,786</b>	<b>(632,075,361)</b>
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(15,420,863,143)	849,284,378
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		916,481,500	(916,481,500)



(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(114,975,200)	101,544,400
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(384,243,000)	384,243,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(94,560,867)	(68,939,133)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		51,408,691	722,102
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)</b> <b>Net Cash flow from Investing activities</b>	<b>19</b>		<b>228,879,767</b>	<b>(281,702,114)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flow from financing activities</b>	<b>II</b>			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32			127,408,505
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36			



<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</b> <b>Net cash outflows from financing activities</b>	<b>30</b>			<b>127,408,505</b>
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>	<b>40</b>		<b>228,879,767</b>	<b>(154,293,609)</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>	<b>50</b>		<b>449,130,368</b>	<b>603,423,977</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		449,130,368	603,423,977
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		64,387,855	603,423,977
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		384,742,513	
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the end of period</b>	<b>55</b>		<b>678,010,135</b>	<b>449,130,368</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		678,010,135	449,130,368
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		678,010,135	64,387,855
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			384,742,513
<b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b> <b>Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	<b>60</b>		<b>228,879,767</b>	<b>(154,293,609)</b>
<b>Khác</b> <b>Other</b>	<b>80</b>			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

  
Mai Huyền Ngọc

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc

**Tổng giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC